



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 204.2022 / QĐ - VPCNCL ngày 01 tháng 4 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng xét nghiệm: Khoa Hóa sinh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang
Medical Testing Laboratory: Biochemistry – department of general Bac Giang hospital
Cơ quan chủ quản: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang
Organization: General Bac Giang hospital
Lĩnh vực xét nghiệm: Hoá sinh
Field of testing: Biochemistry
Người phụ trách/ Representative: Nguyễn Thị Vân Anh
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi / Scope
1.	Nguyễn Như Phổ	Các xét nghiệm được công nhận/ Accredited medical tests
2.	Nguyễn Thị Vân Anh	
3.	Hoàng Thị Hương Giang	
4.	Nguyễn Thị Lùng	
5.	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
6.	Nguyễn Thị Thơm	
7.	Hoàng Văn Quân	
8.	Nguyễn Văn Toàn	
9.	Nguyễn Thị Oanh	
10.	Thân Thị Yến	
11.	Phạm Thị Mai	
12.	Ngô Tùng Lâm	
13.	Nguyễn Đức Nhã	

Số hiệu/ Code: VILAS Med 095

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 01/04/2025

Địa chỉ/ Address: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang, đường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang,
tỉnh Bắc Giang

Địa điểm/ Location: tầng 5, nhà A1, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang, đường Lê Lợi, thành
phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại/ Tel: 02048.511.993

Fax: 02043.828.490

E-mail: dangpho1@yahoo.com.vn

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM*LIST OF MEDICAL TESTS***VILAS Med 095**Lĩnh vực xét nghiệm: **Hoá sinh***Discipline of medical testing: **Biochemistry***

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (speciment)/ anticoagulant (if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể (<i>The name of medical tests</i>)	Kỹ thuật xét nghiệm (<i>Technical test</i>)	Phương pháp xét nghiệm (<i>Test method</i>)
1.	Máu/huyết tương (Lithium Heparin) <i>Blood/plasma (Lithium Heparin)</i>	Định lượng Glucose máu <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	QTKT-HS-GLU.16- 2017
2.		Định lượng Ure máu <i>Determination of Ure</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	QTKT-HS-URE.29- 2017
3.		Định lượng Creatinine <i>Determination of Creatinine</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QTKT-HS-CRE.13- 2017
4.		Định lượng Cholesterol <i>Determination of total Cholesterol</i>	Enzym đo màu <i>Enzyme Colorimetric</i>	QTKT-HS-CHO.10- 2017
5.		Xác định hoạt độ AST (Aspartat Transaminase) <i>Determination of Aspartat Transaminase (AST)</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	QTKT-HS-ALT.04- 2017
6.		Xác định hoạt độ GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transpeptidase (GGT)</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	QTKT-HS-GGT.17- 2017
7.		Xác định hoạt độ enzyme Amylase <i>Determination of Amylase enzyme</i>	Động học enzyme <i>Enzyme kinetic</i>	QTKT-HS-AMY.03- 2017
8.		Định lượng Axit Uric <i>Determination of Uric acid</i>	Enzym đo màu <i>Enzyme Colorimetric</i>	QTKT-HS-AU.30-2017
9.		Định lượng Protein toàn phần <i>Determination of total Protein</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QTKT-HS-PRT.25- 2017
10.		Định lượng Albumin <i>Determination of Albumin</i>	So màu <i>Colorimetric</i>	QTKT-HS-ALB.01- 2017

Ghi chú/Note: Phương pháp nội bộ/ *Method Laboratory Developed*